

# **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	13 - 14
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 59

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

### THÔNG TIN CHUNG

#### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 376.899.999.800 đồng. Trong năm 2019, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 9.586.840,23 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 95.868.402.300 đồng và mua lại 21.997.361,39 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 219.973.613.900 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.794.788.200 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ VFMVFB là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý Quỹ phát triển.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quý đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam ("Ngân hàng Standard Chartered") là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quý.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quý; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quý đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quý do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quý.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quý, thay mặt cho Quý để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quý một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quý theo quy định tại Điều lệ Quý, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quý.

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quý trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Tân - chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Công ty Quản lý Quỹ.

### CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quý.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



---

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

##### 1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

##### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -26,79 (%) so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo, Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

##### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư cho quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý quỹ VFM phát triển.

##### 4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

##### 5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

##### 6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

##### 7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 10/06/2013

##### 8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (ngày 31/12/2019):

Tổng giá trị tài sản ròng: 491.788.288.327 Việt Nam đồng

Số lượng chứng chỉ quỹ: 25.279.478,82 chứng chỉ quỹ

##### 9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu

##### 10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Không phân phối lợi nhuận, toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### 11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ: Không có

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2019 (%)	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)
Danh mục trái phiếu	39,74	22,22	59,06
Tài sản khác	60,26	77,78	40,94
Cộng	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	491.788.288.327	671.778.178.931	359.357.225.052
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	25.279.478,82	37.689.999,98	22.428.956,71
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	19.454,05	17.823,77	16.022,02
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	19.454,05	17.823,77	16.033,44
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	17.819,18	16.013,64	13.822,49
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-92,91	-127,23	15.365,64
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-108,64	-156,21	15.359,57
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	15,73	28,98	6,07
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,16	1,11	1,26
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	66,22	160,43	196,06

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

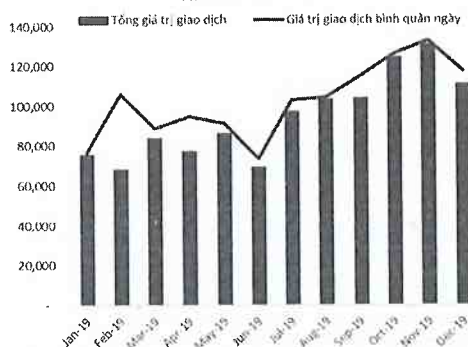
### III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

#### 2. Thị trường thứ cấp

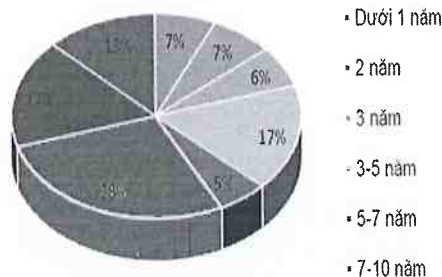
Thị trường thứ cấp:

- Quý 4 là quý có giao dịch TPCP tích cực nhất trong năm 2019 và có tăng mạnh mẽ so với quý năm 2018. Giá trị giao dịch bình quân tháng trong quý 4 đạt 122 nghìn tỷ đồng, tăng 93% so với bình quân tháng quý 4 năm 2018. Giá trị giao dịch bình quân phiên trong quý 4 cũng tăng 85% so với giá trị tương ứng năm 2018, đạt 5377 tỷ đồng/phiên giao dịch.
- Giá trị giao dịch TPCP outright năm 2019 đạt 1,13 triệu tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2018 và giá trị giao dịch bình quân phiên cả năm đạt 4394 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2018.
- Tỷ trọng giao dịch năm 2019 gia tăng ở các kỳ hạn dài, kỳ hạn từ 7-10 năm tăng hơn 3 lần so với năm 2018, từ 8.24% lên tới 27.71% giá trị giao dịch toàn thị trường (kỳ hạn giao dịch có tỷ trọng lớn nhất), kỳ hạn 10-15 năm với tỷ trọng giao dịch đạt 17.14%. Các kỳ hạn ngắn có tỷ trọng giao dịch thấp, kỳ hạn dưới 1 năm - 50% so với năm 2018 (từ 12.97% xuống còn 6.81%).

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRỰC TIẾP TTTP QUA CÁC THÁNG NĂM 2019 (Tỷ đồng)



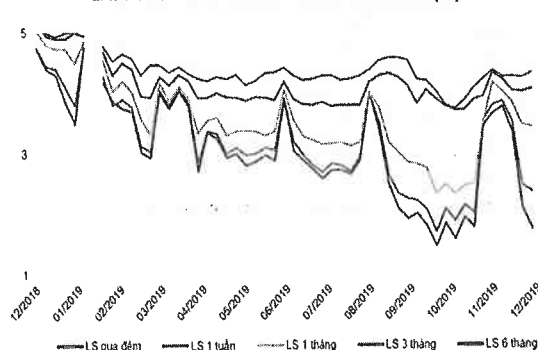
GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRỰC TIẾP TTTP THEO KỲ HẠN NĂM 2019



#### Lợi suất TPCP

- Lợi suất giao dịch trái phiếu trên thị trường thứ cấp tiếp tục giảm mạnh trong tháng 12 2019 ở hầu hết các kỳ hạn dưới 15 năm. Đây là mức giảm lợi suất TP mạnh nhất trong các năm gần đây.
- Tổng quan trong năm 2019, Tiếp tục đà giảm hình thành từ cuối năm 2018, lợi suất trái phiếu liên tục thiết lập đáy mới và hiện đang ở mức thấp nhất trong lịch sử.
- Lợi suất TPCP giảm đồng hành với xu hướng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng giảm mạnh.

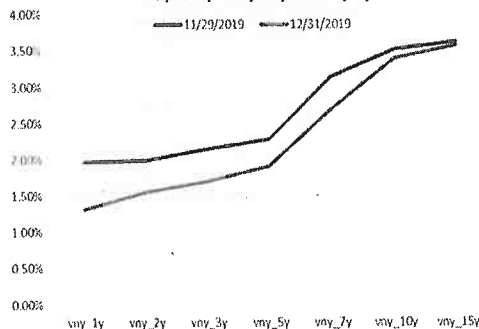
LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG NĂM 2019 (%)



#### Biến động lợi suất TPCP các kỳ hạn trong năm 2019:

- **1 năm:** - 264bps từ 4.00% xuống 1.36%
- **2 năm:** - 258bps từ 4.13% xuống 1.55%
- **3 năm:** - 254bps từ 4.24% xuống 1.70%
- **5 năm:** - 258bps từ 4.48% xuống 1.90%
- **7 năm:** - 200bps từ 4.70% xuống 2.70%
- **10 năm:** - 167bps từ 5.07% xuống 3.40%
- **15 năm:** - 174bps từ 5.31% xuống 3.57%
- **20 năm:** - 155bps từ 5.55% xuống 4.00%
- **30 năm:** - 162bps từ 6.10% xuống 4.48%

ĐƯỜNG CONG LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CÁC KỲ HẠN TẠI 31/12/2019 (%)





Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	15,73	58,34	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-108,64	650,86	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-92,91	709,19	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	9,15	12,08	11,25
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

- ▶ Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- ▶ Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- ▶ Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán phải công bố thông tin rõ ràng.

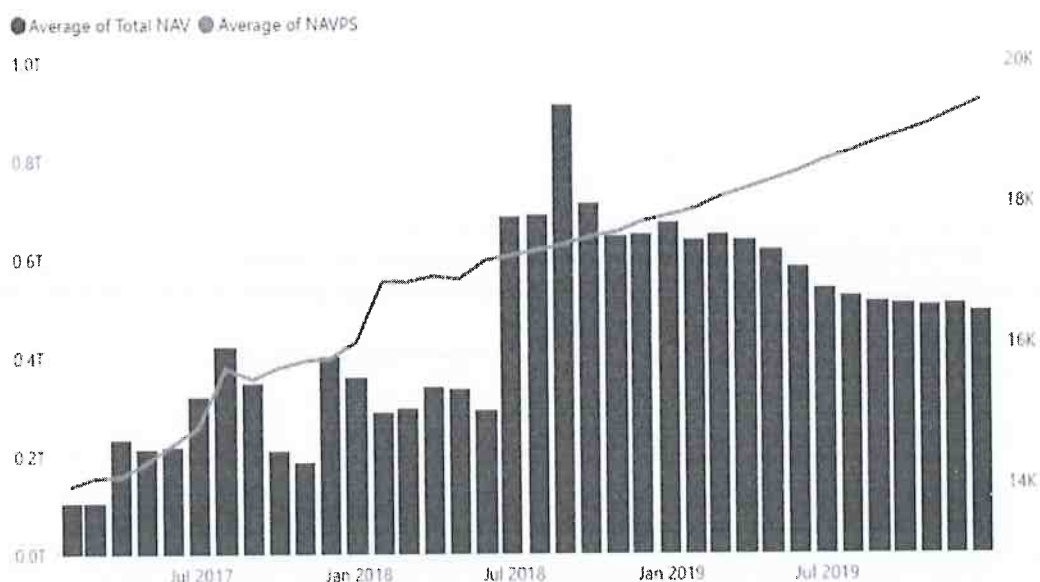
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	491.788.288.327	671.778.178.931	(26,79)
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	19.454,05	17.823,77	9,15

Tại thời điểm 31/12/2019, quỹ VFB có NAV/CCQ đạt 19.454,05 đồng. Quỹ đầu tư 41,2% tổng tài sản vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) và 48,2% vào chứng chỉ chỉ tiền gửi (CCTG), phần còn lại là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Tổng tài sản quỹ có sự suy giảm mạnh từ mức 671,8 tỷ đồng tại 31/12/2018 còn 491,8 tỷ đồng vào 31/12/2019 chủ yếu do việc rút vốn của người đầu tư trong năm. Quỹ VFB đã thực hiện đầu tư với tỷ trọng phân bổ tài sản lớn vào TPDN và CCTG từ đầu năm 2019, việc thực hiện đầu tư vào TPCP chỉ được thực hiện trong nửa đầu năm. Lợi nhuận hoạt động của quỹ năm 2019 có được chủ yếu từ tiền lãi (92% tổng thu nhập), phần còn lại được đóng góp từ chênh lệch giá các khoản đầu tư. Trong năm 2019, quỹ đã chủ động thực hiện kéo dài kỳ hạn các khoản đầu tư trước xu hướng lãi suất giảm và do vậy chủ động giảm tần suất giao dịch, dẫn tới việc vòng quay tài sản 12 tháng của quỹ giảm xuống mức 66,97% trong năm 2019 (so với mức tương ứng 265% và 196% của năm 2018 và 2017). Chi phí hoạt động của quỹ (TER) cũng được duy trì ở mức 1,17% cho cả năm 2019.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
A	1	2	3
Dưới 5.000	344	335.792,14	1,33
Từ 5.000 - 10.000	60	383.775,15	1,52
Từ 10.000 đến 50.000	109	2.446.671,98	9,68
Từ 50.000 đến 500.000	109	11.805.728,75	46,7
Trên 500.000	4	10.307.510,8	40,77
<b>Tổng cộng</b>	<b>626</b>	<b>25.279.478,82</b>	<b>100,00</b>

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2019 khép lại với một năm đầy biến động. Lợi suất trái phiếu giảm mạnh trong nửa sau năm 2019. Thị trường 2020 được dự báo có mức biến động lợi suất giảm so với 2019. Biến động của thị trường trái phiếu chính phủ trở nên phức tạp hơn do biến động của lợi suất trái phiếu có sự tách rời khỏi các biến số vĩ mô/cơ bản và phụ thuộc nhiều hơn vào cung cầu trên thị trường. Bên cạnh đó việc phát triển đột biến của thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2019 (tổng giá trị phát hành sơ cấp 296,7 nghìn tỷ đồng) sẽ tiếp tục kéo dài sang năm 2020 do tác động của nhu cầu đầu tư và do thay đổi hạ tầng giao dịch trái phiếu doanh nghiệp.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

Thông tin về nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ bao gồm:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ VFB	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 – nay: Tổng Giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Việt Nam ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 17 tháng 05 năm 2019 tới kỳ định giá ngày 30 tháng 08 năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành trên tổng giá trị tài sản đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật. Ngày 31 tháng 08 năm 2019, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã khắc phục tình trạng phát sinh sai lệch so với Mục c Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

Từ kỳ định giá ngày 20 tháng 12 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành trên tổng giá trị tài sản đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật vào ngày 20 tháng 03 năm 2020 cho sai lệch phát sinh ở trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ chưa khắc phục tình trạng phát sinh sai lệch so với Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành".

### Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

#### Head Office

Hanoi Towers  
49 Hai Ba Trung Street  
Hanoi, Vietnam

Tel : (84 4) 39368 000  
Fax : (84 4) 39368 300  
Swift : SCBLVNVX





Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 20 tháng 12 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu có cam kết mua lại của tổ chức phát hành trên tổng giá trị tài sản đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật vào ngày 20 tháng 03 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ chưa khắc phục tình trạng phát sinh sai lệch so với Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ theo Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:


Nghị quyết Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2018 số 04.19/VFB-2019/NQĐH của Quỹ VFMVFB về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung Khoản 1 Điều 63 Điều lệ Quỹ, theo đó giá dịch vụ quản lý được điều chỉnh từ 0.9% thành 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ VFMVFB/năm tài chính có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 04 năm 2019. Tuy nhiên, đơn vị cung cấp dịch vụ quản trị quỹ đã chưa thực hiện điều chỉnh phần thay đổi giá dịch vụ quản lý quỹ cho các kỳ định giá từ ngày 26 tháng 04 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 13 tháng 09 năm 2019 dẫn đến giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đã công bố bị định giá cao hơn với mức độ sai lệch NAV trong khoảng từ 0.002% đến 0.044% cho các kỳ định giá trên. Tổng số tiền chênh lệch phí quản lý quỹ do chưa thực hiện cập nhật phần thay đổi giá dịch vụ từ kỳ định giá ngày 26 tháng 04 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 13 tháng 09 năm 2019 đã được điều chỉnh vào kỳ định giá ngày 20 tháng 09 năm 2019.

- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

  
Trương Thị Hoàng Yến  
Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 61070172/21193123

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ"), được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 17 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Trương Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

  
Vũ Tiến Dũng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư</b>		<b>55.753.664.143</b>	<b>55.191.589.091</b>
03	1. Tiền lãi được nhận	11	51.500.815.793	43.308.215.398
04	2. Lãi bán các khoản đầu tư	12	3.474.847.552	25.306.990.131
05	3. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	778.000.798	(13.423.616.438)
<b>10</b>	<b>II. Chi phí đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>59.215.200</b>	<b>185.422.994</b>
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		50.215.200	180.422.994
15	2. Chi phí đầu tư khác		9.000.000	5.000.000
<b>20</b>	<b>III. Chi phí hoạt động Quỹ mở</b>		<b>6.567.928.630</b>	<b>6.145.180.124</b>
20.1	1. Phí quản lý Quỹ mở	21.1	5.473.044.369	5.037.439.015
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		232.618.160	252.557.173
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	21.2	249.218.524	271.449.934
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	21.2	186.913.895	196.712.450
20.5	5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	105.600.000
20.7	6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		1.794.637	13.264.658
20.8	7. Chi phí kiểm toán		112.810.500	97.900.000
20.10	8. Chi phí hoạt động khác	15	179.528.545	170.256.894
<b>23</b>	<b>IV. Kết quả hoạt động đầu tư</b>		<b>49.126.520.313</b>	<b>48.860.985.973</b>
<b>30</b>	<b>VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>49.126.520.313</b>	<b>48.860.985.973</b>
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện	10	48.348.519.515	62.284.602.411
32	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	10	778.000.798	(13.423.616.438)
<b>41</b>	<b>VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>		<b>49.126.520.313</b>	<b>48.860.985.973</b>

Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Chiến  
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>110</b>	<b>I. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>52.482.148.566</b>	<b>107.897.207.304</b>
111	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		2.482.148.566	1.897.207.304
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		50.000.000.000	106.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư thuần</b>		<b>422.788.540.000</b>	<b>454.707.059.722</b>
121	1. Các khoản đầu tư	5	422.788.540.000	454.707.059.722
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>6</b>	<b>22.415.038.360</b>	<b>111.972.222.470</b>
133	1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		22.415.038.360	20.288.522.470
134	1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	5.483.067.275
136	1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		22.415.038.360	14.805.455.195
137	2. Phải thu khác		-	91.683.700.000
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>497.685.726.926</b>	<b>674.576.489.496</b>
<b>300</b>	<b>B. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		196.721.353	239.252.556
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		26.695.518	12.413.450
316	3. Chi phí phải trả	7	301.110.479	293.657.979
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		231.032.179	40.987.900
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		4.660.109.480	1.627.234.156
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	481.769.590	584.764.524
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.897.438.599</b>	<b>2.798.310.565</b>
<b>400</b>	<b>C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)</b>		<b>491.788.288.327</b>	<b>671.778.178.931</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	9	252.794.788.200	376.899.999.800
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.469.954.988.100	1.374.086.585.800
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.217.160.199.900)	(997.186.586.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		70.051.268.696	175.062.468.013
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	10	168.942.231.431	119.815.711.118
<b>430</b>	<b>D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>9</b>	<b>19.454,05</b>	<b>17.823,77</b>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9, 17	25.279.478,82	37.689.999,98



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

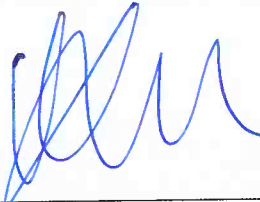
B03-QM

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đầu năm</b>	<b>671.778.178.931</b>	<b>359.357.225.052</b>
II	<b>Thay đổi NAV trong năm</b>	<b>49.126.520.313</b>	<b>48.860.985.973</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	49.126.520.313	48.860.985.973
III	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>(229.116.410.917)</b>	<b>263.559.967.906</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	177.895.653.483	1.272.766.866.600
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(407.012.064.400)	(1.009.206.898.694)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cuối năm</b>	<b>491.788.288.327</b>	<b>671.778.178.931</b>



Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>I</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>1.960.000</b>		<b>197.788.540.000</b>	<b>39,74%</b>
1	VHM11801	500.000	101.930	50.965.000.000	10,24%
2	VIC11814	500.000	101.651	50.825.500.000	10,21%
3	VN0KBC290120	470.000	100.000	47.000.000.000	9,85%
4	KBC11806	490.000	99.996	48.998.040.000	9,44%
<b>II</b>	<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>80.145</b>		<b>225.000.000.000</b>	<b>45,21%</b>
1	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	80.000		80.000.000.000	16,07%
	- VNVNPF100420	30.000	1.000.000	30.000.000.000	6,02%
	- VNVNPF150321	50.000	1.000.000	50.000.000.000	10,05%
2	Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	95		95.000.000.000	19,09%
	- VNHCVN090121	20	1.000.000.000	20.000.000.000	4,02%
	- VNHCVN250422	50	1.000.000.000	50.000.000.000	10,05%
	- VNHCVN300922	25	1.000.000.000	25.000.000.000	5,02%
3	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50		50.000.000.000	10,05%
	- VNSHBF270520	50	1.000.000.000	50.000.000.000	10,05%
<b>III</b>	<b>Các tài sản khác</b>			<b>22.415.038.360</b>	<b>4,50%</b>
1	Phải thu lãi đầu tư trái phiếu			7.431.408.220	1,49%
2	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			14.894.589.040	2,99%
3	Phải thu lãi tiền gửi			89.041.100	0,02%
<b>IV</b>	<b>Tiền và tương đương tiền</b>			<b>52.482.148.566</b>	<b>10,55%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng			50.000.000.000	10,05%
2	Tiền gửi Standard Chartered Bank			2.482.148.566	0,50%
<b>V</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>497.685.726.926</b>	<b>100,00%</b>

Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B05-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>49.126.520.313</b>	<b>48.860.985.973</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản (giảm)/tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:</i>			
03	1.1 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	(778.000.798)	13.423.616.438
04	1.2 Chi phí trích trước		7.452.500	(11.035.709)
<b>05</b>	<b>2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>48.355.972.015</b>	<b>62.273.566.702</b>
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		32.696.520.520	(126.589.604.902)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(2.126.515.890)	(5.010.828.978)
08	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		91.683.700.000	(91.683.700.000)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(42.531.203)	(616.636.758)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14.282.068	(206.840.907)
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		190.044.279	2.537.900
15	Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		3.032.875.324	(13.180.251.837)
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(102.994.934)	129.681.678
<b>19</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>173.701.352.179</b>	<b>(174.882.077.102)</b>
	<b>II. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>(229.116.410.917)</b>	<b>263.559.967.906</b>
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	177.895.653.483	1.272.766.866.600
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(407.012.064.400)	1.009.206.898.694)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(229.116.410.917)</b>	<b>263.559.967.906</b>
<b>40</b>	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(55.415.058.738)</b>	<b>88.677.890.804</b>
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>107.897.207.304</b>	<b>19.219.316.500</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		107.897.207.304	19.219.316.500
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		107.885.219.404	19.186.316.500
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		1.885.219.404	1.186.316.500
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		106.000.000.000	18.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		11.987.900	33.000.000



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

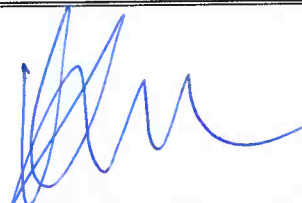
B05-QM

Đơn vị tính: VND

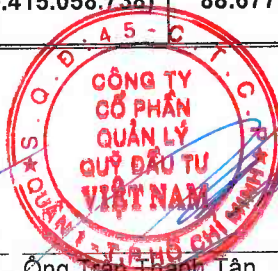
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	4	<b>52.482.148.566</b>	<b>107.897.207.304</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		52.482.148.566	107.897.207.304
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		52.424.617.387	107.885.219.404
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		2.424.617.387	1.885.219.404
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		50.000.000.000	106.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		57.531.179	11.987.900
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>(55.415.058.738)</b>	<b>88.677.890.804</b>



Bà Vương Thị Trâm Anh  
 Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 1.1 Thông tin về Quỹ

##### Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

##### Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

##### Ngân hàng giám sát và lưu ký

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

#### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

##### Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 376.899.999.800 đồng. Trong năm 2019, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 9.586.840,23 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 95.868.402.300 đồng và mua lại 21.997.361,39 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 219.973.613.900 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.794.788.200 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

##### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ VFMVFB là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

##### Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

##### Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng tuần vào ngày thứ Sáu. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ.

##### Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a. Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- c. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; trái phiếu niêm yết, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch); chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 56 Điều lệ Quỹ;

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

##### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d. Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch);
- e. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- g. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c. Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh số 3.2*).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh các báo cáo tài chính

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### 2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### 3.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch. Giá mua các khoản đầu tư không bao gồm các chi phí mua các khoản đầu tư. Chi phí mua các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư của báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối năm tài chính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và quy định tại Điều lệ Quỹ. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Phương pháp định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</i>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới ba (03) tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu</b>		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá);</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp Quỹ đấu thầu thành công trái phiếu, thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.</li> </ul>
6.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:                         <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt;</li> <li>+ Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá);</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul>
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt được chấp nhận;</li> <li>- Hoặc trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
8.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
10.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	<p>Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.</p> <p>Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở;</li> <li>+ Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán;</li> </ul> <p>Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.</p>
<b>Các tài sản khác</b>		
11.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Phân loại*

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

##### *Ghi nhận*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

#### 3.3 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

#### 3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

##### 3.4.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

##### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

##### 3.4.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

###### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ Quỹ với Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

###### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

##### 3.4.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

##### 3.4.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### 3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong năm, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

#### 3.7 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

##### *Phí quản lý quỹ*

Phí quản lý là 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý 1% sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn Công ty Quản lý Quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ 1% phí quản lý (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

##### *Phí lưu ký và giám sát*

Phí giám sát và lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát và lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Loại phí	Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
Phí giám sát	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
		17.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
Phí lưu ký	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
		18.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công thức tính phí giám sát và lưu ký vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí giám sát và lưu ký (chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí giám sát, lưu ký (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

##### *Phí dịch vụ quản trị Quỹ*

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ được chi trả hàng tháng, với mức phí cụ thể như sau:

Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
0,03%	10.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.7 Các khoản chi phí (tiếp theo)

*Phí dịch vụ quản trị Quỹ (tiếp theo)*

Công thức tính phí dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

*Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10 triệu đồng/tháng được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền.

Mức phí, phương pháp và thời hạn thanh toán phí được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty Quản lý Quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng.

#### 3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 3.9 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.9 Thuế (tiếp theo)

##### *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của bộ tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

##### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

#### 3.10 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 3.11 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.12 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quý quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quý bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, trái phiếu được niêm yết và chứng chỉ tiền gửi.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quý xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quý bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ và phải trả, phải nộp khác.

##### *Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng bằng VND	50.000.000.000	106.000.000.000
Bao gồm:		
- Ngân hàng TMCP Á Châu	25.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	61.000.000.000
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	2.482.148.566	1.897.207.304
	<u>52.482.148.566</u>	<u>107.897.207.304</u>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Đơn vị tính: VND				
	Giá mua [1]	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch do đánh giá lại Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]	Giá trị đánh giá lại [5]=[1]+[3]+[4]
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
Trái phiếu doanh nghiệp	196.221.960.549	197.788.540.000	1.568.539.451	(1.960.000)	197.788.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	225.000.000.000	-	-	225.000.000.000
	<b>421.221.960.549</b>	<b>422.788.540.000</b>	<b>1.568.539.451</b>	<b>(1.960.000)</b>	<b>422.788.540.000</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
Trái phiếu doanh nghiệp	149.130.921.347	149.919.500.000	788.636.986	(58.333)	149.919.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	304.787.559.722	304.787.559.722	-	-	304.787.559.722
	<b>453.918.481.069</b>	<b>454.707.059.722</b>	<b>788.636.986</b>	<b>(58.333)</b>	<b>454.707.059.722</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu Doanh nghiệp KBC11806	490.000	49.000.000.000	48.998.040.000	10,7%	14/11/2018	14/05/2020
Trái phiếu Doanh nghiệp VN0KBC290120	.470.000	46.999.974.247	47.000.000.000	10,00%	29/01/2019	29/01/2020
Trái phiếu Doanh nghiệp VHM11801	500.000	50.130.863.014	50.965.000.000	11,05%	02/08/2018	02/08/2021
Trái phiếu Doanh nghiệp VIC11814	500.000	50.091.123.288	50.825.500.000	10,60%	25/12/2018	25/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPFE100420	30.000	30.000.000.000	30.000.000.000	10,50%	10/04/2018	10/04/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPFE150321	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	10,00%	14/03/2019	15/03/2021
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Home Credit Việt Nam - HCVN090121	20	20.000.000.000	20.000.000.000	9,00%	09/01/2019	09/01/2021
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Home Credit Việt Nam - HCVN250422	50	50.000.000.000	50.000.000.000	9,50%	25/04/2019	25/04/2022
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH Home Credit Việt Nam - HCVN300922	25	25.000.000.000	25.000.000.000	9,30%	30/09/2019	30/09/2022
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHBF270520	50	50.000.000.000	50.000.000.000	10,30%	27/05/2019	27/05/2020
		<b>421.221.960.549</b>	<b>422.788.540.000</b>			



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</b>	-	<b>5.483.067.275</b>
Phải thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	-	5.483.067.275
<b>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</b>	<b>22.415.038.360</b>	<b>14.805.455.195</b>
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	7.431.408.220	4.785.877.854
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	14.894.589.040	9.777.878.710
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	89.041.100	241.698.631
<b>Phải thu khác</b>	-	<b>91.683.700.000</b>
	<b>22.415.038.360</b>	<b>111.972.222.470</b>

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phải trả chi phí kiểm toán	53.955.000	46.502.500
Phải trả chi phí báo cáo thường niên	20.207.000	20.207.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải trả chi phí họp, đại hội thường niên	16.411.354	16.411.354
	<b>301.110.479</b>	<b>293.657.979</b>

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả phí quản lý Quỹ	421.369.373	507.667.721
Phải trả phí dịch vụ giám sát	18.540.252	24.819.311
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	16.854.775	22.563.009
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	13.905.190	18.614.483
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	100.000	100.000
	<b>481.769.590</b>	<b>584.764.524</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

**9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	137.408.658,58	9.586.840,23	146.995.498,81
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	1.374.086.585.800	95.868.402.300	1.469.954.988.100
Thặng dư vốn (VND)	792.734.889.152	82.027.251.183	874.762.140.335
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	<u>2.166.821.474.952</u>	<u>177.895.653.483</u>	<u>2.344.717.128.435</u>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	(99.718.658,60)	(21.997.361,39)	(121.716.019,99)
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	(997.186.586.000)	(219.973.613.900)	(1.217.160.199.900)
Thặng dư vốn (VND)	(617.672.421.139)	(187.038.450.500)	(804.710.871.639)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	<u>(1.614.859.007.139)</u>	<u>(407.012.064.400)</u>	<u>(2.021.871.071.539)</u>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)</b>	<u>37.689.999,98</u>	<u>(12.410.521,16)</u>	<u>25.279.478,82</u>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (VND)</b>	<u>551.962.467.813</u>	<u>(229.116.410.917)</u>	<u>322.846.056.896</u>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (VND)</b>	<u>119.815.711.118</u>	<u>49.126.520.313</u>	<u>168.942.231.431</u>
<b>NAV hiện hành (VND)</b>	<u>671.778.178.931</u>		<u>491.788.288.327</u>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ</b>	<b>17.823,77</b>		<b>19.454,05</b>

**10. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	119.815.711.118	70.954.725.145
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	48.348.519.515	62.284.602.411
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	778.000.798	(13.423.616.438)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<u><b>168.942.231.431</b></u>	<u><b>119.815.711.118</b></u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

11. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	28.575.926.273	20.619.932.648
Tiền lãi từ trái phiếu	20.873.267.278	12.682.104.032
Tiền lãi từ tiền gửi	2.051.622.242	10.006.178.718
	<b>51.500.815.793</b>	<b>43.308.215.398</b>

12. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2019</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2018</i>
Trái phiếu niêm yết	173.662.687.672	172.381.672.033	1.281.015.639	25.339.901.627
Chứng chỉ tiền gửi	286.974.643.690	284.780.811.777	2.193.831.913	(32.911.496)
	<b>460.637.331.362</b>	<b>457.162.483.810</b>	<b>3.474.847.552</b>	<b>25.306.990.131</b>

13. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận trong năm nay</i>
Trái phiếu niêm yết	149.221.986.302	150.788.540.000	1.566.553.698	788.578.653	777.975.045
Trái phiếu chưa niêm yết	46.999.974.247	47.000.000.000	25.753	-	25.753
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	225.000.000.000	-	-	-
	<b>421.221.960.549</b>	<b>422.788.540.000</b>	<b>1.566.579.451</b>	<b>788.578.653</b>	<b>778.000.798</b>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

**14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	24.629.720	77.841.494
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	24.985.480	100.331.500
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho VSD	600.000	2.250.000
Chi phí khác	9.000.000	5.000.000
	<b><u>59.215.200</u></b>	<b><u>185.422.994</u></b>

**14.1 Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái phiếu	<u>24.629.720</u>	<u>77.841.494</u>

**14.2 Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái phiếu	<u>24.985.480</u>	<u>100.331.500</u>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND			Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)	(7)	(8)
1	Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không có liên quan	102.386.000.000	347.962.440.000	29%	0,02%	0,02%-0,03%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không có liên quan	41.650.000.000	347.962.440.000	12%	0,02%	0,02%-0,03%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không có liên quan	104.040.000.000	347.962.440.000	30%	0,02%	0,02%-0,03%
4	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không có liên quan	99.886.440.000	347.962.440.000	29%	0,02%	0,02%-0,03%
<b>Tổng</b>			<b>347.962.440.000</b>		<b>100%</b>		

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Đại Diện Quỹ ( <i>Thuyết minh số 21.1</i> )	117.000.000	117.000.000
Phí ngân hàng	29.549.295	43.464.457
Chi phí báo cáo thường niên Quỹ	13.318.250	27.494.000
Chi phí/(hoàn nhập) chi phí công tác, họp của Ban đại diện	8.561.000	(28.801.563)
Chi phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Khác	1.100.000	1.100.000
	<u>179.528.545</u>	<u>170.256.894</u>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ cuối/Tháng 12/2018			
Kỳ 1/Tháng 1	671.778.178.931	37.689.999,98	17.823,77
Kỳ 2/Tháng 1	671.605.037.550	37.689.999,98	17.819,18
Kỳ 3/Tháng 1	649.576.408.999	36.377.104,65	17.856,73
Kỳ 4/Tháng 1	652.647.345.459	36.480.103,34	17.890,50
Kỳ cuối/Tháng 1	643.254.450.764	35.964.998,67	17.885,56
Kỳ cuối/Tháng 1	637.590.813.051	35.593.515,41	17.913,11
Kỳ 1/Tháng 2	643.630.709.216	35.805.670,24	17.975,66
Kỳ 2/Tháng 2	643.972.486.320	35.805.670,24	17.985,20
Kỳ 3/Tháng 2	643.265.818.749	35.649.829,19	18.044,00
Kỳ cuối/Tháng 2	649.596.495.578	35.942.332,39	18.073,29
Kỳ 1/Tháng 3	651.060.297.821	35.978.816,52	18.095,65
Kỳ 2/Tháng 3	662.675.630.969	36.603.015,88	18.104,39
Kỳ 3/Tháng 3	655.058.711.393	36.076.014,16	18.157,73
Kỳ 4/Tháng 3	649.018.345.312	35.688.990,79	18.185,39
Kỳ cuối/Tháng 3	636.058.335.076	34.954.741,56	18.196,62
Kỳ 1/Tháng 4	635.792.010.922	34.954.741,56	18.189,00
Kỳ 2/Tháng 4	627.173.580.763	34.383.995,31	18.240,27
Kỳ 3/Tháng 4	625.859.201.686	34.262.235,56	18.266,73
Kỳ 4/Tháng 4	614.493.082.078	33.637.914,87	18.267,87
Kỳ cuối/Tháng 4	617.623.256.014	33.717.500,51	18.317,58
Kỳ 1/Tháng 5	616.880.349.733	33.717.500,51	18.295,55
Kỳ 2/Tháng 5	600.906.740.484	32.793.202,93	18.324,12
Kỳ 3/Tháng 5	599.307.149.291	32.646.015,34	18.357,74
Kỳ 4/Tháng 5	593.581.922.624	32.287.147,67	18.384,46
Kỳ 5/Tháng 5	585.241.465.535	31.785.398,90	18.412,27
Kỳ cuối/Tháng 5	580.185.675.651	31.458.686,38	18.442,78

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
	VND		VND	VND
Kỳ 1/Tháng 6	580.972.099.593	31.458.686,38	18.467,78	25,00
Kỳ 2/Tháng 6	564.361.227.923	30.588.080,46	18.450,36	(17,42)
Kỳ 3/Tháng 6	545.649.311.209	29.524.365,59	18.481,32	30,96
Kỳ 4/Tháng 6	544.382.988.966	29.311.510,56	18.572,32	91,00
Kỳ cuối/Tháng 6	539.903.470.854	29.015.451,04	18.607,44	35,12
Kỳ 1/Tháng 7	541.103.389.565	29.015.451,04	18.648,80	41,36
Kỳ 2/Tháng 7	540.843.924.644	28.956.107,72	18.678,06	29,26
Kỳ 3/Tháng 7	537.142.979.274	28.766.040,71	18.672,81	(5,25)
Kỳ 4/Tháng 7	533.126.600.599	28.509.453,16	18.699,99	27,18
Kỳ cuối/Tháng 7	522.058.256.488	27.876.598,71	18.727,47	27,48
Kỳ 1/Tháng 8	522.185.624.187	27.876.598,71	18.732,04	4,57
Kỳ 2/Tháng 8	523.235.718.415	27.884.684,08	18.764,26	32,22
Kỳ 3/Tháng 8	520.413.181.338	27.689.260,64	18.794,76	30,50
Kỳ 4/Tháng 8	518.047.861.775	27.512.641,76	18.829,44	34,68
Kỳ 5/Tháng 8	514.041.986.791	27.252.409,56	18.862,25	32,81
Kỳ cuối/Tháng 8	511.725.281.175	27.115.209,73	18.872,25	10,00
Kỳ 1/Tháng 9	512.135.053.390	27.115.209,73	18.887,37	15,12
Kỳ 2/Tháng 9	503.193.458.945	26.591.720,77	18.922,93	35,56
Kỳ 3/Tháng 9	503.127.799.182	26.549.662,09	18.950,44	27,51
Kỳ 4/Tháng 9	507.249.744.191	26.729.914,06	18.976,85	26,41
Kỳ cuối/Tháng 9	506.089.717.844	26.651.103,61	18.989,44	12,59
Kỳ 1/Tháng 10	506.417.144.215	26.651.103,61	19.001,73	12,29
Kỳ 2/Tháng 10	510.163.115.439	26.796.034,70	19.038,75	37,02
Kỳ 3/Tháng 10	518.992.363.937	27.233.897,68	19.056,85	18,10
Kỳ 4/Tháng 10	511.158.371.597	26.794.270,17	19.077,15	20,30
Kỳ cuối/Tháng 10	504.380.544.052	26.372.127,57	19.125,51	48,36

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ 1/Tháng 11	512.296.213.496	26.753.274.51	19.148,91
Kỳ 2/Tháng 11	516.388.089.866	26.914.445,26	19.186,28
Kỳ 3/Tháng 11	516.163.054.247	26.805.142,67	19.256,12
Kỳ 4/Tháng 11	514.394.825.513	26.728.326,07	19.245,30
Kỳ cuối/Tháng 11	505.840.754.879	26.220.159,40	19.292,05
Kỳ 1/Tháng 12	506.536.865.796	26.220.159,40	19.318,60
Kỳ 2/Tháng 12	493.549.767.878	25.591.976,95	19.285,33
Kỳ 3/Tháng 12	495.044.542.189	25.544.458,48	19.379,72
Kỳ 4/Tháng 12	495.029.572.645	25.484.858,72	19.424,45
Kỳ cuối/Tháng 12/2019	491.788.288.327	25.279.478,82	19.454,05
Giá trị bình quân năm	566.344.578.804		94,39

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kỳ tính NAV	NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
		Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
	VND		VND	VND
Kỳ cuối/Tháng 12/2017	359.357.225.052	22.428.956,71	16.022,02	(8,38)
Kỳ 1/Tháng 1	359.169.448.657	22.428.956,71	16.013,64	293,39
Kỳ 2/Tháng 1	363.691.034.317	22.302.701,81	16.307,03	281,78
Kỳ 3/Tháng 1	334.620.711.150	20.171.469,26	16.588,81	183,73
Kỳ 4/Tháng 1	298.443.343.173	17.793.558,57	16.772,54	111,75
Kỳ cuối/Tháng 1	286.854.634.580	16.989.436,90	16.884,29	(91,57)
Kỳ 1/Tháng 2	285.298.858.733	16.989.436,90	16.792,72	19,36
Kỳ 2/Tháng 2	284.933.530.744	16.948.139,92	16.812,08	23,24
Kỳ 3/Tháng 2	330.823.610.662	19.650.560,67	16.835,32	23,37
Kỳ 4/Tháng 2	331.282.732.452	19.650.560,67	16.858,69	20,23
Kỳ cuối/Tháng 2	295.470.814.806	17.505.308,02	16.878,92	3,44
Kỳ 1/Tháng 3	295.531.014.573	17.505.308,02	16.882,36	23,08
Kỳ 2/Tháng 3	303.614.905.567	17.959.592,05	16.905,44	60,71
Kỳ 3/Tháng 3	306.064.980.587	18.039.740,91	16.966,15	(7,44)
Kỳ 4/Tháng 3	317.952.784.356	18.748.639,45	16.958,71	(11,62)
Kỳ 5/Tháng 3	321.351.031.223	18.962.015,92	16.947,09	15,47
Kỳ cuối/Tháng 3	338.494.769.358	19.955.395,54	16.962,56	43,08
Kỳ 1/Tháng 4	339.354.416.135	19.955.395,54	17.005,64	(47,47)
Kỳ 2/Tháng 4	337.476.890.301	19.900.537,53	16.958,17	20,23
Kỳ 3/Tháng 4	342.364.352.141	20.164.698,04	16.978,40	3,90
Kỳ 4/Tháng 4	335.342.869.785	19.746.605,54	16.982,30	(64,81)
Kỳ cuối/Tháng 4	334.577.419.644	19.777.009,65	16.917,49	5,34
Kỳ 1/Tháng 5	334.683.155.712	19.777.009,65	16.922,83	166,93
Kỳ 2/Tháng 5	282.875.677.912	16.552.348,42	17.089,76	26,26
Kỳ 3/Tháng 5	270.643.239.449	15.812.273,67	17.116,02	44,50
Kỳ 4/Tháng 5	278.946.237.254	16.255.111,18	17.160,52	25,68
Kỳ cuối/Tháng 5	290.580.450.234	16.907.772,79	17.186,20	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
Kỳ tính NAV	VND		VND	VND
Kỳ 1/Tháng 6	771.177.647.522	44.868.965,18	17.187,32	1,12
Kỳ 2/Tháng 6	825.229.657.740	47.978.400,35	17.200,02	12,70
Kỳ 3/Tháng 6	750.115.631.015	43.545.306,36	17.226,09	26,07
Kỳ 4/Tháng 6	715.867.560.334	41.508.323,41	17.246,36	20,27
Kỳ cuối/Tháng 6	684.807.998.005	39.693.666,09	17.252,32	5,96
Kỳ 1/Tháng 7	685.368.420.059	39.693.666,09	17.266,44	14,12
Kỳ 2/Tháng 7	670.130.427.827	38.791.153,70	17.275,34	8,90
Kỳ 3/Tháng 7	703.363.741.917	40.669.298,40	17.294,71	19,37
Kỳ 4/Tháng 7	695.829.897.954	40.188.489,56	17.314,15	19,44
Kỳ cuối/Tháng 7	688.945.498.877	39.758.140,26	17.328,41	14,26
Kỳ 1/Tháng 8	689.170.542.961	39.758.140,26	17.334,07	5,66
Kỳ 2/Tháng 8	788.997.202.333	45.471.458,92	17.351,48	17,41
Kỳ 3/Tháng 8	872.127.936.632	50.209.111,89	17.369,91	18,43
Kỳ 4/Tháng 8	903.852.040.452	51.979.277,28	17.388,69	18,78
Kỳ 5/Tháng 8	918.518.663.958	52.767.697,48	17.406,83	18,14
Kỳ cuối/Tháng 8	912.721.386.379	52.425.918,99	17.409,73	2,90
Kỳ 1/Tháng 9	913.540.785.883	52.425.918,99	17.425,36	15,63
Kỳ 2/Tháng 9	915.839.721.783	52.502.698,61	17.443,66	18,30
Kỳ 3/Tháng 9	916.145.762.171	52.418.364,26	17.477,57	33,91
Kỳ 4/Tháng 9	797.842.771.289	45.567.901,22	17.508,87	31,30
Kỳ cuối/Tháng 9	709.699.670.129	40.519.717,87	17.514,92	6,05
Kỳ 1/Tháng 10	710.182.550.961	40.519.717,87	17.526,83	11,91
Kỳ 2/Tháng 10	615.848.517.106	35.079.771,68	17.555,65	28,82
Kỳ 3/Tháng 10	634.657.654.837	36.137.513,12	17.562,29	6,64
Kỳ 4/Tháng 10	643.352.368.217	36.617.441,40	17.569,56	7,27
Kỳ cuối/Tháng 10	646.670.641.602	36.779.695,59	17.582,27	12,71

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ tính NAV				
Kỳ 1/Tháng 11	646.929.953.406	36.779.695,59	17.589,32	7,05
Kỳ 2/Tháng 11	653.713.917.670	37.116.552,37	17.612,46	23,14
Kỳ 3/Tháng 11	630.960.423.564	35.772.765,41	17.638,01	25,55
Kỳ 4/Tháng 11	638.819.946.143	36.126.489,34	17.682,86	44,85
Kỳ 5/Tháng 11	647.454.320.388	36.570.148,92	17.704,44	21,58
Kỳ cuối/Tháng 11	649.931.037.543	36.649.890,27	17.733,50	29,06
Kỳ 1/Tháng 12	649.912.414.951	36.649.890,27	17.732,99	(0,51)
Kỳ 2/Tháng 12	656.894.932.869	36.994.126,40	17.756,73	23,74
Kỳ 3/Tháng 12	670.944.681.624	37.714.973,97	17.789,87	33,14
Kỳ 4/Tháng 12	671.942.796.438	37.737.705,74	17.805,60	15,73
Kỳ cuối/Tháng 12/2018	671.778.178.931	37.689.999,98	17.823,77	18,17
Giá trị bình quân năm	559.613.236.684			293,39

Giá trị bình quân năm

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất

293,39  
(0,51)



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

**17. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG**

**Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành**

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	25.279.478,82	37.689.999,98

**18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

**18.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,97	0,90
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,08	0,09
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,06	0,05
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,02	0,02
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Đại Diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,02	0,02
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) (*)	1,17	1,10
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2*Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm) (%)	66,22	129,96

(\*) Chi phí hoạt động không bao gồm chi phí môi giới

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

**18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

**18.2 Các chỉ tiêu khác**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	376.899.999.800	224.289.567.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ quỹ)	37.689.999,98	22.428.956,71
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ quỹ)	9.586.840,23	73.842.160,94
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	95.868.402.300	738.421.609.400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ quỹ)	(21.997.361,39)	(58.581.117,67)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(219.973.613.900)	(585.811.176.700)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	252.794.788.200	376.899.999.800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	25.279.478,82	37.689.999,98
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	8,35	5,58
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	49,01	39,32
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	28,73	19,06
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh (Nhà đầu tư)	624	550
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	19.454,05	17.823,77

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quý. Quý cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 19.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và chứng chỉ tiền gửi. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý do Quý nắm giữ chủ yếu các giấy tờ có giá của các tổ chức tài chính có lãi suất cố định.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quý là trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro lãi suất thấp và Quý đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

##### *Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết*

Các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ủy ban đầu tư của Quý cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quý là 150.788.540.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm khoảng 15.078.854.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên khoảng 15.078.854.000 đồng.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 19.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

#### 19.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam**  
**Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam**

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị gốc/mua	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc/mua	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.482.148.566	2.482.148.566	1.897.207.304	1.897.207.304
- Tiền gửi ngân hàng	50.000.000.000	50.000.000.000	106.000.000.000	106.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng				
Các khoản đầu tư	196.221.960.549	197.788.540.000	149.130.921.347	149.919.500.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	225.000.000.000	225.000.000.000	304.787.559.722	304.787.559.722
- Chứng chỉ tiền gửi	22.415.038.360	22.415.038.360	111.972.222.470	111.972.222.470
Các khoản phải thu	<b>496.119.147.475</b>	<b>497.685.726.926</b>	<b>673.787.910.843</b>	<b>674.576.489.496</b>
<b>Tổng cộng</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	196.721.353	196.721.353	239.252.556	239.252.556
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	481.769.590	481.769.590	584.764.524	584.764.524
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	231.032.179	231.032.179	40.987.900	40.987.900
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	4.660.109.480	4.660.109.480	1.627.234.156	1.627.234.156
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	283.110.479	283.110.479	275.657.979	275.657.979
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.852.743.081</b>	<b>5.852.743.081</b>	<b>2.767.897.115</b>	<b>2.767.897.115</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quý sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của chứng chỉ tiền gửi được tính bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tới ngày trước ngày định giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

a) Công ty Quản lý Quỹ

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý được tính bằng 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phí quản lý Quỹ mở	5.473.044.369	5.037.439.015

b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	117.000.000	117.000.000



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC  
(tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

*Ngân hàng Giám sát*

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 17.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) và một khoản phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) khoản phí quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính (tối thiểu là 10.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Chi tiết giao dịch phát sinh trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngân hàng</i>
	<i>Standard Chartered</i>	<i>Standard Chartered</i>
Phí dịch vụ giám sát	249.218.524	271.449.934
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	226.562.297	246.772.667
Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	186.913.895	196.712.450
Phí ngân hàng	29.022.212	42.204.957
Phí giao dịch	2.500.000	3.300.000
Lãi tiền gửi	22.083.889	71.956.609

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

**22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.



Bà Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

